

Số: **45** /2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **06** tháng **10** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 quy định về quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, giống cây trồng, nuôi động vật thông thường, chăn nuôi, thủy sản, thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3470/TTr-SYT ngày 18/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 quy định về quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh triển khai thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Y tế trên địa bàn toàn tỉnh.
3. Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm tỉnh; dự thảo Quy chế hoạt động, phân công cụ thể trách nhiệm của từng thành viên Ban Chỉ đạo; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai thực hiện công tác bảo đảm an toàn thực phẩm của các sở, ban, ngành và các địa phương.
4. Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.
5. Chủ trì, phối hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm, giám sát các sản phẩm thực phẩm, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống theo thẩm quyền quản lý của ngành y tế theo kế hoạch, đột xuất khi có yêu cầu; xử lý vi phạm về an toàn thực phẩm.
6. Tổ chức tuyên truyền giáo dục, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh; đào tạo, tập huấn

chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tuyến cơ sở và người sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm theo phân cấp quản lý.

7. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết các chỉ thị, chương trình, kế hoạch về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Tổ chức sơ kết, tổng kết các chỉ thị, chuyên đề, chương trình, kế hoạch về an toàn thực phẩm thuộc ngành y tế quản lý.

8. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

a) Điều tra vụ ngộ độc thực phẩm, giám sát, phân tích các nguy cơ gây ô nhiễm thực phẩm, cảnh báo nguy cơ, phòng, chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm.

b) Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, Sở Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm. Các sở quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực phân công quản lý; phối hợp với Sở Y tế điều tra nguyên nhân và chủ trì trong việc truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

9. Thực hiện quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và quản lý đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, hương liệu, phụ gia thực phẩm (trừ phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ Y tế quy định), chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm.

b) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp, quy mô từ trên 200 suất ăn/1 lần phục vụ; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại các cơ sở độc lập trong siêu thị và trung tâm thương mại; cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm khác không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận của Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

10. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các bếp ăn tập thể, căng tin tại: các đơn vị lực lượng vũ trang, nhà máy xí nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng; các nhà máy, xí nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng,

đại học; bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh trên địa bàn; nhà hàng trong khách sạn hai sao trở lên; các cơ quan, tổ chức khác có quy mô từ trên 300 suất ăn/1 lần phục vụ; các cơ sở được quy định tại điểm k Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

11. Cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

12. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố các sản phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đóng trên địa bàn (trừ các sản phẩm thuộc diện đăng ký bản công bố sản phẩm theo Điều 6 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tổ chức thực hiện quy định tại Điều 7 của Quy định này đối với cơ sở chăn nuôi; cơ sở sơ chế, giết mổ động vật; chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên kinh doanh thực phẩm có nguồn gốc động vật, phương tiện vận chuyển động vật; cơ sở nuôi trồng, khai thác/đánh bắt thủy sản.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều này và các cơ sở quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm trên địa bàn, bao gồm:

a) Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; thu hồi Giấy chứng nhận khi không đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp (trừ các cơ sở được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, các cơ sở do Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm).

b) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc điểm a khoản 3 Điều này; các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại trường mầm non, tiểu học có quy mô từ dưới 300 suất ăn/1 lần phục vụ; bệnh viện tuyến huyện và bệnh viện hạng II trở xuống; cơ quan tổ chức khác có quy mô từ 30 suất ăn đến dưới 200 suất ăn/một lần phục vụ; cơ sở dịch vụ ăn uống trong khách sạn một sao trở xuống; các dịch vụ

cung ứng suất ăn lưu động cho các đám cưới, đám hỏi, đám tang...; quản lý, ký và tiếp nhận Bản cam kết an toàn thực phẩm đối với các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do ngành Công Thương, ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý (trừ các sản phẩm thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã).

c) Quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ hạng 1 và 2.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14 như sau:

“5. Kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, hội chợ, sự kiện văn hóa - thể thao do cấp xã tổ chức và các đám cưới, đám hỏi, đám tang trên địa bàn do gia đình tự phục vụ ăn uống.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 14 như sau:

“9. Giao công chức Văn hóa - Xã hội theo dõi công tác an toàn thực phẩm, tham mưu Ban chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm:

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

b) Ban hành các văn bản, quyết định, kế hoạch về công tác an toàn thực phẩm; tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm đã được phê duyệt.

c) Chủ trì, phối hợp với Trạm Y tế xã tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về an toàn thực phẩm; triển khai công tác phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

d) Thành lập và tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm trên địa bàn theo phân cấp; tham mưu, đề xuất Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm theo thẩm quyền.

e) Chủ trì, phối hợp với Trạm Y tế xã thống kê, rà soát, phân loại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn. Định kỳ, đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác an toàn thực phẩm theo quy định”.

Điều 2. Bãi bỏ một số điều, khoản, cụm từ của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 quy định về quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Bãi bỏ khoản 3 Điều 3 Chương I, Điều 5, khoản 4 Điều 8, khoản 4 Điều 13, khoản 10 Điều 14 Chương II.

2. Bãi bỏ cụm từ “xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm” tại khoản 2 Điều 7 Chương II.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2021.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế, Công Thương, NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN, TH, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Xuân Trường